

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 12) là ngày 16 tháng 11 năm 2023.

Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên Ông Trịnh Phương Nam Ông Đoàn Quốc Khánh Ông Nguyễn Hồng Bách Ông Lê Thành Liêm Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch Thành viên (đến ngày 23/4/2024) Thành viên (từ ngày 23/4/2024) Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đoàn Quốc Khánh Ông Nguyễn Đức Nam Ông Trần Chí Sơn	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/3/2024) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/3/2024)
Ban Kiểm soát	Bà Hà Thị Diệu Thu Bà Trần Thái Thoại Trân Ông Trịnh Công Sơn Ông Trương Anh Vũ	Trưởng Ban (đến ngày 23/4/2024) Trưởng Ban (từ ngày 23/4/2024) Thành viên Thành viên
Trụ sở đăng ký	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.450.568.620.578	4.395.841.797.909
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	253.826.748.639	1.333.640.975.908
Tiền	111		153.826.748.639	165.271.086.233
Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	1.168.369.889.675
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.417.100.000.000	2.212.175.239.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	3.417.100.000.000	2.212.175.239.600
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		384.832.795.288	565.559.399.399
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	248.156.983.470	209.426.858.305
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	68.641.505.840	199.127.134.212
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	72.242.750.978	161.105.281.882
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(4.208.445.000)	(4.099.875.000)
Hàng tồn kho	140	14	302.535.322.041	210.159.908.095
Hàng tồn kho	141		305.780.141.089	213.712.842.801
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.244.819.048)	(3.552.934.706)
Tài sản ngắn hạn khác	150		92.273.754.610	74.306.274.907
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	8.635.004.313	8.294.069.928
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		72.082.548.112	24.173.581.908
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	24(a)	11.556.202.185	41.838.623.071

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.248.515.387.434	1.518.694.296.782
Các khoản phải thu dài hạn khác	210		713.058.260	309.215.750
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	713.058.260	309.215.750
Tài sản cố định	220		879.148.009.584	940.851.444.594
Tài sản cố định hữu hình	221	18	454.600.323.305	498.591.750.755
<i>Nguyên giá</i>	222		1.430.357.802.556	1.446.050.755.948
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(975.757.479.251)	(947.459.005.193)
Tài sản cố định vô hình	227	19	424.547.686.279	442.259.693.839
<i>Nguyên giá</i>	228		694.627.026.579	694.627.026.579
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(270.079.340.300)	(252.367.332.740)
Tài sản dở dang dài hạn	240		922.465.945.019	239.769.884.354
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	20	14.766.505.343	11.324.330.731
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	21	907.699.439.676	228.445.553.623
Đầu tư tài chính dài hạn	250		314.939.382.842	180.672.273.260
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	169.088.563.242	173.121.453.660
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	29.845.631.927	29.845.631.927
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(22.294.812.327)	(22.294.812.327)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(a)	138.300.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		131.248.991.729	157.091.478.824
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	16.018.062.217	18.814.363.410
Lợi thế thương mại	269	17	115.230.929.512	138.277.115.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.699.084.008.012	5.914.536.094.691

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		580.558.885.901	507.288.445.735
Nợ ngắn hạn	310		462.799.897.749	383.348.951.078
Phải trả người bán ngắn hạn	311	23	251.690.038.175	153.446.507.473
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.808.157.970	2.253.225.266
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24(b)	6.987.486.874	3.221.153.642
Phải trả người lao động	314		15.784.650.709	20.834.169.802
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25	75.404.787.798	86.962.286.651
Phải trả ngắn hạn khác	319	26(a)	8.164.119.256	22.519.295.983
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	20.818.811.166	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.347.457.280	2.232.994.560
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	76.794.388.521	91.879.317.701
Nợ dài hạn	330		117.758.988.152	123.939.494.657
Phải trả dài hạn khác	337	26(b)	1.053.955.024	1.063.378.252
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	113.501.200.498	119.587.417.399
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.203.832.630	3.288.699.006
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		6.118.525.122.111	5.407.247.648.956
Vốn chủ sở hữu	410	28	6.118.525.122.111	5.407.247.648.956
Vốn cổ phần	411	29	2.124.916.110.000	2.124.916.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.124.916.110.000	2.124.916.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.192.426.603.378	1.192.426.603.378
Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.809.947.101)	(64.809.947.101)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	116.421.721.734	132.180.196.331
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lũ lũy kế	421		392.567.113.624	368.973.120.483
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		384.731.595.080	280.414.103.359
- LNST kỳ này	421b		7.835.518.544	88.559.017.124
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.319.190.255.220	1.615.748.300.609
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.699.084.008.012	5.914.536.094.691

Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người xem xét:

Nguyễn Đức Nam
Phó Tổng giám đốc

Người duyệt:

Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo quá hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	817.509.758.269	793.054.864.284	1.449.684.365.914	1.529.752.968.080
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	575.586.471	690.811.179	955.089.897	1.045.591.797
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	32	816.934.171.798	792.364.053.105	1.448.729.276.017	1.528.707.376.283
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	33	585.801.022.811	560.243.494.825	1.054.902.573.546	1.072.422.500.946
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		231.133.148.987	232.120.558.280	393.826.702.471	456.284.875.337
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	46.542.563.479	66.904.599.932	94.997.131.658	124.969.904.407
Chi phí tài chính	22	35	32.114.508	358.209.011	62.770.110	414.574.358
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	5.931.935	-
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		(894.754.456)	(6.758.601.101)	(2.232.890.418)	(7.168.480.731)
Chi phí bán hàng	25	36	200.456.187.581	177.854.113.425	346.514.897.129	328.143.310.184
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	39.602.568.104	36.468.659.206	79.745.102.852	71.284.600.404
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		36.690.087.817	77.585.575.469	60.268.173.620	174.243.814.067
Thu nhập khác	31	38	2.067.763.585	2.014.515.267	7.914.334.949	4.725.485.107
Chi phí khác	32	39	3.487.790.820	4.102.570.187	13.423.998.211	11.039.911.082
Lãi (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(1.420.027.235)	(2.088.054.920)	(5.509.663.262)	(6.314.425.975)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam –CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	35.270.060.582	75.497.520.549	54.758.510.358	167.929.388.092
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.386.229.649	13.170.764.537	16.575.760.636	23.902.576.567
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(2.806.903.316)	(2.886.940.229)	(6.086.216.901)	(6.404.808.965)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	29.690.734.249	65.213.696.241	44.268.966.623	150.431.620.490
Phân bổ cho:				
Cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	10.596.272.133	34.194.246.578	14.138.197.974	81.942.252.088
Cổ đông không kiểm soát	19.094.462.116	31.019.449.663	30.130.768.649	68.489.368.402
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	34	326
			37	386

Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người xem xét:

Nguyễn Đức Nam
Phó Tổng giám đốc

Người duyệt:



Đoàn Quốc Khánh
Tổng giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	54.758.510.358	167.929.388.092
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	89.577.469.220	83.923.894.420
Các khoản dự phòng	03	(169.949.314)	2.865.727.600
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	129.070	(221.607.198)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(85.290.780.150)	(109.517.758.613)
Chi phí lãi vay	06	5.931.935	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	58.881.311.119	144.979.644.301
Biến động các khoản phải thu	09	(66.292.452.805)	(15.811.370.070)
Biến động hàng tồn kho	10	(92.067.298.288)	(78.363.733.231)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	34.921.129.498	59.636.606.550
Biến động chi phí trả trước	12	2.455.366.808	(1.670.580.218)
		(62.101.943.668)	108.770.567.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.083.001.439)	(391.066.130)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	3.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.713.393.648)	(19.498.892.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(91.898.338.755)	88.883.908.294
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(502.986.048.767)	(95.093.150.846)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	5.158.511.174	2.518.345.046
Tiền chi cho tiền gửi có kì hạn	23	(3.156.400.000.000)	(2.567.000.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại đầu tư ứng vốn	24	1.813.175.239.600	2.105.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	154.680.756.383	133.350.750.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.686.371.541.610)	(421.224.055.266)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	722.407.000.000	338.100.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	20.818.811.166	-
Tiền trả cổ tức	36	(44.770.029.000)	(44.738.856.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	698.455.782.166	293.361.143.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.079.814.098.199)	(38.979.003.472)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.333.640.975.908	743.764.825.266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(129.070)	(288.179)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	253.826.748.639	704.785.533.615

Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người xem xét:

Nguyễn Đức Nam
Phó Tổng giám đốc

Người duyệt:



Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 11 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 2 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2024: 2 công ty con và 5 công ty liên kết) như sau:

STT Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/6/2024		1/1/2024	
			Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty con						
1 Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("MCM")	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Tỉnh Sơn La	59,30%	59,30%	59,30%	59,30%
2 Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ bò	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết						
1 Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	Hải Phòng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
3 Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Kinh doanh, sản xuất chè	Hà Nội	16,23%	16,23%	16,23%	16,23%
4 Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	38,30%	38,30%
5 Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%	40,06%	40,06%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con có 917 nhân viên (1/1/2024: 866 nhân viên).

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác trong Thuyết minh 43.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	4 – 30 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Gia súc	4 – 8 năm
▪ Tài sản khác	3 – 8 năm

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu

Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu là các tài sản cố định vô hình mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm Công ty mua các công ty con.

Lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất. Lợi thế thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Lợi thế vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm quản lý và phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới và phần mềm quản lý mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản (thuê hoạt động)

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Tổng Công ty và công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con

Không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	84.548.821	57.918.453
Tiền gửi ngân hàng	153.742.199.818	165.213.167.780
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	-	3.065.322.000
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	1.168.369.889.675
	<hr/>	<hr/>
	253.826.748.639	1.333.640.975.908
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	3.417.100.000.000	3.417.100.000.000	2.210.100.000.000	2.210.100.000.000
▪ Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	-	-	2.075.239.600	2.075.239.600
	3.417.100.000.000	3.417.100.000.000	2.212.175.239.600	2.212.175.239.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	138.300.000.000	138.300.000.000	-	-
	138.300.000.000	138.300.000.000	-	-

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2024		Giá trị hợp lý
					Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VND	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	90.361.007.268		(*)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	45.277.175.896		(*)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	24.598.287.509		(*)
Công ty Cổ phần Dầu tur và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-		(*)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	8.852.092.569		(*)
						169.088.563.242	

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2024		Giá trị hợp lý
					Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VND	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	92.660.338.783		(*)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	44.974.235.835		(*)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	24.888.342.921		(*)
Công ty Cổ phần Dầu tur và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-		(*)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	10.598.536.121		(*)
						173.121.453.660	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/6/2024				1/1/2024			
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)	(*)		(*)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(*)		(*)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(*)		(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-	(*)		(*)
					29.845.631.927	(22.294.812.327)			
		30/6/2024				1/1/2024			
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)	(*)		(*)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(*)		(*)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(*)		(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-	(*)		(*)
					29.845.631.927	(22.294.812.327)			

(*) Tổng Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường hoặc khối lượng giao dịch trên thị trường thấp cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	69.744.540.817	35.267.030.828
Bên khác		
Các khách hàng khác	178.412.442.653	174.159.827.477
	<hr/>	<hr/>
	248.156.983.470	209.426.858.305
	<hr/>	<hr/>

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Maeda Việt Nam	28.239.929.457	122.195.632.115
Công ty cổ phần Đầu Tư Quốc Việt	-	20.949.748.627
Công ty cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	-	25.867.523.065
Công ty cổ phần công nghệ SMOSA Việt Nam	13.706.216.084	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	26.695.360.299	30.114.230.405
	<hr/>	<hr/>
	68.641.505.840	199.127.134.212
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	12.337.000	12.337.000
Bên khác		
Lãi tiền gửi	64.503.993.423	126.487.849.629
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	111.800.000	24.542.700.000
Phải thu khác	7.614.620.555	10.062.395.253
	<hr/>	<hr/>
	72.242.750.978	161.105.281.882
	<hr/>	<hr/>

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	713.058.260	309.215.750
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ khó có khả năng thu hồi</i>				
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-	3.721.075.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vật liệu Xây Dựng Cát Linh	239.000.000	(239.000.000)	-	239.000.000
Công ty TNHH Usan Mandes	139.800.000	(139.800.000)	-	139.800.000
Công ty Cổ phần dịch vụ địa chính Thăng Long	155.100.000	(108.570.000)	-	-
	4.254.975.000	(4.208.445.000)	-	4.099.875.000

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(4.208.445.000)

(4.099.875.000)

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Hàng tồn kho**

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	3.309.740.917	-	-	-
Nguyên vật liệu	158.699.540.407	(1.669.368.850)	147.277.620.727	(1.754.923.165)
Công cụ và dụng cụ	2.609.800.840	(71.282.182)	2.684.341.574	(293.843.525)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.346.433.904	-	33.280.329.333	-
Thành phẩm	106.029.939.027	(1.504.168.016)	29.967.489.257	(1.504.168.016)
Hàng hóa	1.784.685.994	-	503.061.910	-
	305.780.141.089	(3.244.819.048)	213.712.842.801	(3.552.934.706)

15. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công cụ dụng cụ	592.755.345	786.686.814
Chi phí quảng cáo	1.194.752.104	1.620.458.470
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.847.496.864	5.886.924.644
	8.635.004.313	8.294.069.928

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	15.456.144.286	3.358.219.124	18.814.363.410
Tăng trong kỳ	2.013.223.508	1.787.289.060	3.800.512.568
Phân bổ trong kỳ	(5.478.036.992)	(1.118.776.769)	(6.596.813.761)
Số dư cuối kỳ	11.991.330.802	4.026.731.415	16.018.062.217

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Thuế suất	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	-	-
<hr/>			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Phát sinh từ dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	9.984.189.168	9.986.766.098
Phát sinh từ tài sản đánh giá lại	20%	103.517.011.330	109.600.651.301
<hr/>			
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		113.501.200.498	119.587.417.399
<hr/>			

17. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm và cuối kỳ	460.923.718.049
<hr/>	
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	322.646.602.635
Phân bổ trong kỳ	23.046.185.902
<hr/>	
Số dư cuối kỳ	345.692.788.537
<hr/>	
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	138.277.115.414
Số dư cuối kỳ	115.230.929.512
<hr/>	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	321.864.305.753	971.242.946.732	78.584.770.151	14.329.953.417	60.028.779.895	-	1.446.050.755.948
Tăng trong kỳ	672.125.926	238.350.000	437.400.000	306.026.000	-	-	1.653.901.926
Chuyển từ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	6.384.985.424	-	6.384.985.424
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.196.478.973	1.109.335.494	3.814.887.274	-	-	-	7.120.701.741
Thanh lý, nhượng bán	-	(22.933.471.351)	-	-	(7.919.071.132)	-	(30.852.542.483)
Số dư cuối kỳ	324.732.910.652	949.657.160.875	82.837.057.425	14.635.979.417	58.494.694.187	-	1.430.357.802.556
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	197.531.735.427	652.023.638.050	70.003.166.875	5.382.324.208	22.518.140.633	-	947.459.005.193
Khấu hao trong kỳ	7.807.406.406	19.302.124.287	1.339.058.718	1.183.280.001	4.541.263.550	-	34.173.132.962
Khấu hao tài sản được đánh giá lại giá trị hợp lý	3.430.753.930	11.192.490.510	19.460.856	-	3.437.500	-	14.646.142.796
Thanh lý, nhượng bán	-	(16.789.145.956)	-	-	(3.731.655.744)	-	(20.520.801.700)
Số dư cuối kỳ	208.769.895.763	665.729.106.891	71.361.686.449	6.565.604.209	23.331.185.939	-	975.757.479.251
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	124.332.570.326	319.219.308.682	8.581.603.276	8.947.629.209	37.510.639.262	-	498.591.750.755
Số dư cuối kỳ	115.963.014.889	283.928.053.984	11.475.370.976	8.070.375.208	35.163.508.248	-	454.600.323.305

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có tài sản có nguyên giá 612.837 triệu VND (1/1/2024: 611.283 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản cố định vô hình

	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	5.004.164.000	524.680.003	694.627.026.579
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	5.004.164.000	524.680.003	694.627.026.579
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.809.066.410	113.817.362.394	76.983.227.363	4.724.999.130	32.677.443	252.367.332.740
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	96.720.786	56.769.528	153.490.314
Khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý	3.929.903.692	8.129.811.600	5.498.801.954	-	-	17.558.517.246
Số dư cuối kỳ	60.738.970.102	121.947.173.994	82.482.029.317	4.821.719.916	89.446.971	270.079.340.300
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	109.139.781.815	211.375.101.595	120.973.642.999	279.164.870	492.002.560	442.259.693.839
Số dư cuối kỳ	105.209.878.123	203.245.289.995	115.474.841.045	182.444.084	435.233.032	424.547.686.279

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có tài sản có nguyên giá 4.429 triệu VND (1/1/2024: 4.429 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

21. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu năm	228.445.553.623	95.736.189.738
Tăng trong kỳ	686.374.587.794	105.107.862.684
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.120.701.741)	(115.955.139.402)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(288.651.339)
Số dư cuối kỳ	907.699.439.676	84.600.261.681

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Dự án Tam Đảo bò thịt	730.454.158.701	85.715.082.910
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con	106.961.763.502	99.472.837.547
Dự án NMS Hưng Yên	55.205.714.682	32.862.278.915
Công trình khác	15.077.802.791	10.395.354.251
	907.699.439.676	228.445.553.623

22. Vay ngắn hạn

	01/01/2024	Biến động trong kỳ		30/06/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	20.818.811.166	-	20.818.811.166

Các khoản vay này có thời hạn 6 tháng, chịu lãi suất cố định và không có bảo đảm.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.040.113.813	4.249.629.635
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.622.900.000	857.500.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	7.192.928.739	1.817.241.812
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	36.154.660.216	41.055.768.912
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng thương mại Đại Dũng	66.376.234.636	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 52	-	22.922.737.736
Các bên khác	139.303.200.771	82.543.629.378
	251.690.038.175	153.446.507.473

24. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được bù trừ trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	25.866.803.871	3.480.393.109	(24.084.742.191)	5.262.454.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.718.888.075	4.083.001.439	(13.538.273.873)	5.263.615.641
Thuế thu nhập cá nhân	251.650	23.870.573	451.985.656	476.107.879
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.252.679.475	(698.655.599)	-	554.023.876
	41.838.623.071	6.888.609.522	(37.171.030.408)	11.556.202.185

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	2.183.829.839	29.066.307.987	(28.177.229.526)	3.072.908.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.575.760.636	(13.538.273.873)	3.037.486.763
Thuế thu nhập cá nhân	360.270.795	5.833.113.173	(6.124.978.579)	68.405.389
Thuế tài nguyên	20.274.000	119.028.662	(119.682.662)	19.620.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656.779.008	7.153.907.109	(7.023.344.995)	787.341.122
Các loại thuế khác	-	268.724.131	(266.998.831)	1.725.300
	3.221.153.642	59.016.841.698	(55.250.508.466)	6.987.486.874

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Các nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

25. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	58.709.250.980	68.869.657.498
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	1.721.852.437	2.763.274.870
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	4.562.229.737	4.056.263.697
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.213.556.062	2.671.590.375
Các khoản trích trước khác	9.197.898.582	8.601.500.211
	75.404.787.798	86.962.286.651

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	287.855.682	286.839.162
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	-	5.384.973.619
Phải trả, thanh toán tạm ứng cán bộ công nhân viên	562.441.691	917.800.570
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	168.419.730	168.419.730
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.145.402.153	15.761.262.902
	<hr/>	<hr/>
	8.164.119.256	22.519.295.983

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	322.600.000	272.600.000
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	731.355.024	790.778.252
	<hr/>	<hr/>
	1.053.955.024	1.063.378.252

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	91.879.317.701	74.402.567.726
Trích lập trong kỳ	10.628.464.468	23.329.740.523
Tăng khác	-	3.300.000
Sử dụng trong kỳ	(25.713.393.648)	(19.461.092.907)
Số dư cuối kỳ	<u>76.794.388.521</u>	<u>78.274.515.342</u>

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	1.723.461.730.000	1.032.465.751.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	94.218.764.359	383.821.807.159	1.249.921.679.714	4.456.893.050.765
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	81.942.252.088	68.489.368.402	150.431.620.490
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	19.354.806.905	(19.354.806.905)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.431.373.518)	(7.898.367.005)	(23.329.740.523)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(44.770.029.000)	(44.770.029.000)
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	338.100.000.000	338.100.000.000
Số dư tại ngày 30/6/2023	1.723.461.730.000	1.032.465.751.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	113.573.571.264	430.977.878.824	1.603.842.652.111	4.877.324.901.732
Số dư tại ngày 1/1/2024	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	132.180.196.331	368.973.120.483	1.615.748.300.609	5.407.247.648.956
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	14.138.197.974	30.130.768.649	44.268.966.623
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(15.758.474.597)	15.758.474.597	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.302.679.430)	(4.325.785.038)	(10.628.464.468)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(44.770.029.000)	(44.770.029.000)
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	722.407.000.000	722.407.000.000
Số dư tại ngày 30/6/2024	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	116.421.721.734	392.567.113.624	2.319.190.255.220	6.118.525.122.111

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	26.195.428.678	17.800.546.975
Từ hai đến năm năm	85.281.156.555	60.186.462.881
Trên năm năm	716.277.160.143	494.130.441.631
	827.753.745.376	572.117.451.487

32. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	1.409.581.358.606	1.486.274.057.204
▪ Doanh thu bán hàng hóa	38.187.655.116	41.271.478.754
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.516.880.489	1.550.495.217
▪ Doanh thu khác	398.471.703	656.936.905
	1.449.684.365.914	1.529.752.968.080
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(118.099.160)	(465.600)
▪ Chiết khấu thương mại	(836.990.737)	(1.045.126.197)
	(955.089.897)	(1.045.591.797)
Doanh thu thuần	1.448.729.276.017	1.528.707.376.283

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.018.381.516.641	1.028.247.193.966
▪ Hàng hóa đã bán	31.959.381.796	37.001.266.400
▪ Dịch vụ đã cung cấp	1.191.418.429	1.174.494.018
▪ Giá vốn khác	3.588.131.906	3.192.570.587
▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(217.875.226)	2.806.975.975
	<hr/>	<hr/>
	1.054.902.573.546	1.072.422.500.946

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, đầu tư ứng vốn cho hộ nông dân	92.696.900.177	120.994.447.797
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.256.820.242	3.267.117.804
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.411.239	708.338.806
	<hr/>	<hr/>
	94.997.131.658	124.969.904.407

35. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí lãi vay	5.931.935	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.838.175	414.574.358
	<hr/>	<hr/>
	62.770.110	414.574.358

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	292.614.900.062	281.957.907.604
Chi phí nhân công	23.488.580.128	23.292.991.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.821.680.141	16.574.088.625
Chi phí khác bằng tiền	9.168.477.241	3.511.409.826
Chi phí công cụ, đồ dùng bán hàng	3.734.927.126	2.300.389.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	610.866.738	432.889.422
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.465.693	73.634.031
	<hr/>	<hr/>
	346.514.897.129	328.143.310.184

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Phân bổ lợi thế thương mại	23.046.185.902	23.046.185.902
Chi phí nhân công	22.950.079.338	18.594.567.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.002.445.783	9.171.429.772
Chi phí khác bằng tiền	7.787.756.481	12.370.885.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.358.443.409	4.297.384.279
Thuê, phí, và lệ phí	6.505.349.488	2.794.147.569
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	955.251.107	881.093.161
Trích lập dự phòng	139.591.344	128.907.097
	<hr/>	<hr/>
	79.745.102.852	71.284.600.404

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Thu nhập khác**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.158.511.174	2.356.583.455
Các khoản khác	2.755.823.775	2.368.901.652
	<hr/>	<hr/>
	7.914.334.949	4.725.485.107

39. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	10.331.740.783	6.664.791.908
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	-	1.433.531.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	305.124.216	493.224.050
Các khoản khác	2.787.133.212	2.448.363.563
	<hr/>	<hr/>
	13.423.998.211	11.039.911.082

40. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	980.818.245.748	999.220.562.689
Chi phí nhân công	89.492.977.195	81.816.215.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.226.159.102	60.384.484.467
Phân bổ lợi thế thương mại	23.046.185.902	23.046.185.902
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	286.922.025.317	280.527.547.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.117.529.667	50.703.711.434
Chi phí khác bằng tiền	44.949.629.021	37.020.296.455

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	16.575.760.636	23.902.576.567
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập việc ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.086.216.901)	(6.404.808.965)
	10.489.543.735	17.497.767.602

42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	14.138.197.974	81.942.252.088
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.302.679.430)	(15.431.373.518)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	7.835.518.544	66.510.878.570
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	212.491.611	172.346.173
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	386

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty trong năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	212.491.611	172.346.173
Ảnh hưởng của giao dịch hoán đổi cổ phiếu	-	-
Tăng cổ phiếu do sáp nhập	-	-
Tăng cổ phiếu do phát hành thêm	-	-
Hủy cổ phiếu sau sáp nhập	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	212.491.611	172.346.173

43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	275.761.507.146	230.135.993.049
Mua hàng hóa, dịch vụ	15.995.319.524	12.705.650.467
Chi trả cổ tức	9.737.790.000	9.737.790.000
Bán tài sản cố định	3.920.351.174	-
Công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ, nguyên vật liệu	34.734.025.700	47.075.124.385
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Mua hàng hóa	388.421.215	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	7.317.900.000	7.783.105.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	450.000.000	628.942.308
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	312.000.000	312.000.000

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

44. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người xem xét:



Nguyễn Đức Nam
Phó Tổng giám đốc

Người duyệt:



Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

